TOÀ ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ K** **TỈNH HẢI DƯƠNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 06/2023/DS-ST
Ngày: 04-7-2023
V/v: Tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ K, TỈNH HẢI DƯƠNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đặng Đức Huấn.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Chí Dựng.

2. Bà Đinh Thị Tin.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần T - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã K, tỉnh Hải Dương tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Hương - Kiểm sát viên.

Ngày 04/7/2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân thị xã K, xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số 36/2022/TLST-DS ngày 01/11/2022 về *"Tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2023/QĐXXST-DS ngày 15/5/2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 06/2023/QĐST-DS ngày 13/6/2023, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn P1, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Thôn TH, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Có mặt tại phiên tòa.

Bị đơn: Anh Lưu Hữu T1, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Thôn ĐQ, xã Q, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Nguyễn Thị N1, sinh năm 1979.

Địa chỉ: Thôn TH, xã T, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

Người đại diện theo ủy quyền của chị N1: Anh Bùi Văn P1-Là chồng chị N1.

2. Chị Phạm Thị N2, sinh năm 1986.

Địa chỉ: Thôn Châu Bộ, xã Hiệp Hòa, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, các tài liệu có trong hồ sơ và lời khai tại phiên tòa, nguyên đơn và là người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị N1 trình bày:

Vợ chồng anh làm nghề kinh doanh buôn bán thức ăn gia xúc, gia cầm tại địa phương. Các con của vợ chồng anh gồm: Bùi Văn L1, sinh năm 1998 và Bùi Thị P2, sinh năm 2002 đều còn nhỏ và đang đi học, không đóng góp gì vào việc kinh doanh của vợ chồng anh.

Anh và anh Lưu Hữu T1 có quan hệ làm ăn kinh doanh từ lâu. Anh Lưu Hữu T1 là người mua thức ăn gia xúc, chủ yếu là cám hỗn hợp viên cho lợn tại cửa hàng của vợ chồng anh. Khi mua hai bên có thỏa thuận giao dịch miệng với nhau. Theo đó, anh T1 sẽ mua thức ăn gia xúc, gia cầm tại cửa hàng của vợ chồng anh, đến khi bán lợn thì anh T1 sẽ quyết toán tiền cám. Việc mua bán hai bên đều ghi chép vào sổ riêng của mình để theo dõi, có lần thì anh T1 ký xác nhận vào sổ của anh sau khi lấy cám. Vào ngày 10/5/2012, hai bên tiến hành chốt nợ cũ và chuyển sang sổ mới rồi ghi chép lại toàn bộ quá trình mua bán cám từ đó đến ngày 02/4/2014. Ngày 02/4/2014, sau khi bán lợn, anh T1 đã thanh toán trả anh số tiền 23.000.000đ, anh bắt lợn của anh T1 với tổng số tiền 30.000.000đ, sau khi trừ đi các khoản này hai bên đã tiến hành chốt nợ, số nợ còn lại là 340.832.000đ. Ngày 05/10//2021, sau nhiều lần đôn đốc trả tiền nhưng anh T1 không trả nên anh tiếp tục yêu cầu anh T1 xác nhận số nợ nêu trên. Anh xác định chữ ký "T1" và chữ viết "Lưu Hữu T1" trong quyển vở ô ly nhãn hiệu Minh Châu mà anh giao nộp cho Tòa án là chữ ký, chữ viết của anh Lưu Hữu T1. Anh đề nghị Tòa án tiến hành thu thập mẫu chữ ký, chữ viết của anh T1 tại địa phương để tiến hành trưng cầu giám định với chữ ký, chữ viết của anh T1 trong sổ ghi chép việc mua bán, thanh toán tiền cám mà anh đã giao nộp cho Tòa án để làm căn cứ giải quyết vụ án.

Anh T1 trước đây có vợ là chị Phạm Thị N2, sinh năm 1986. Do vợ chồng mâu thuẫn nên anh T1, chị N2 đã giải quyết ly hôn nhau vào khoảng năm 2017 tại Tòa án nhân dân thị xã K. Khi giải quyết ly hôn, Tòa án không triệu tập anh đến làm việc, giữa anh và vợ chồng anh T1, chị N2 cũng chưa có thỏa thuận gì về khoản nợ nêu trên. Hiện chị N2 đã lập gia đình mới và sinh sống tại thôn Châu Bộ, xã Hiệp Hòa, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Mặc dù việc mua bán cám chỉ diễn ra giữa anh và anh T1 nhưng việc mua cám để chăn nuôi tại gia đình, quá trình mua cám kéo dài, có lần anh chở cám đến giao cho anh T1 thì chị N2 cũng có nhà nên anh xác định chị N2 có biết. Nay anh yêu cầu Tòa án buộc anh T1 phải có nghĩa vụ trả khoản nợ nêu trên cho anh.

Bị đơn-Anh Lưu Hữu T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt trong suốt quá trình giải quyết vụ án.

Theo lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Chị Phạm Thị N2 trình bày: Chị và anh Lưu Hưu T1 trước đây có quan hệ là vợ chồng nhưng đã giải quyết ly hôn vào tháng 8/2017. Trước đây, chị kết hôn với anh Lưu Hữu T1 vào năm 2004. Sau ngày cưới, chị và anh T1 sống nhờ trên đất của bố mẹ anh T1 được khoảng 01 năm thì vợ chồng chuyển ra khu đất chuyển đổi sinh sống. Thời gian này, chị đi làm công nhân còn anh T1 ở nhà chăn nuôi. Vào năm 2014, do

kinh tế vợ chồng khó khăn, theo anh T1 nói có nợ số tiền cám của anh Bùi Văn P1 khoảng 200.000.000đ, nên vợ chồng bàn bạc, thống nhất chị xuất khẩu lao động sang bên Nhật Bản. Chị đã sang lao động bên Nhật Bản từ năm 2014-2017 thì về nước. Trong thời gian này, toàn bộ thu nhập chị đều gửi về cho anh T1 thông qua hình thức chuyển khoản, trung bình hàng tháng chị gửi về cho anh T1 từ 17.000.0000đ đến 20.000.000đ. Khi chị về nước thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn vì bất đồng về kinh tế. Nguyên nhân là do trước khi về nước chị có gọi điện bàn chuyện xây nhà với anh T1 thì bị anh T1 mắng và nói vẫn còn nợ. Khi chị nộp đơn ly hôn ra Tòa án thì thấy anh T1 nói còn nợ 500.000.000đ đến 600.000.000đ. Nay anh P1 khởi kiện đòi tiền bán cám, chị xác định trước khi đi xuất khẩu lao động thì số nợ theo anh T1 nói là gần 200.000.000đ, trong thời gian 03 năm lao động bên Nhật chị đều gửi tiền về cho anh T1, trung bình là 17.000.000đ/tháng. Như vậy, tổng cộng số tiền chị gửi về là hơn 600.000.000đ. Anh T1 không giải trình được việc thu chi mà yêu cầu chị phải chịu trách nhiệm trả một nửa số nợ là hoàn toàn vô lý. Khi ly hôn anh T1 chị đã chấp nhận ra đi tay trắng, toàn bộ diện tích đất chuyển đổi và tài sản trên đất chị đều để lại cho gia đình anh T1. Từ những trình bày nêu trên, chị xác định khoản nợ anh P1 khởi kiện là nợ riêng của anh T1. Chị sẽ thu thập chứng cứ về việc chuyển tiền từ bên Nhật về cho anh T1 để cung cấp cho Tòa án.

Theo Quyết định yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án, Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K cung cấp: 01 Tờ khai đăng ký lại khai sinh, đề ngày 08/7/2021 và 01 Giấy cam đoan, đề ngày 08/7/2021 có chữ ký và chữ viết của anh Lưu Hữu T1.

Trên cơ sở Quyết định trưng cầu giám định số 03/2023/QĐ-TCGĐ ngày 22/02/2023 của Tòa án, tại Kết luận giám định số 44/KL-KTHS(TL) ngày 03/4/2023, Phòng kỹ thuật hình sự - Công an thành phố Hải Phòng kết luận: "*Chữ ký "T1" và các chữ viết mang tên Lưu Hữu T1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Lưu Hữu T1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký và viết ra*.".

Tại phiên tòa:

- Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án buộc anh Lưu Hữu T1 phải có nghĩa vụ trả cho vợ chồng anh số tiền nợ mua cám là 340.832.000đ.

- Phía bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

- Đại diện VKSND thị xã K phát biểu ý kiến, xác định Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; nguyên đơn đã đã chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt.

Về đường lối giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ: Điều 147; Điều 161, khoản 1 Điều 162; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều: 280, 288, 357 và 468 Bộ luật Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn P1. Buộc anh Lưu Hữu T1 và chị Phạm Thị N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 340.832.000đ cho vợ chồng anh Bùi Văn P1 và chị Nguyễn Thị N1, chia nghĩa vụ theo phần, anh T1, chị N2 mỗi người phải có nghĩa vụ trả số tiền 170.416.000đ; về chi phí giám định: Buộc anh T1, chị N2 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng anh P1, chị N1 số tiền 5.100.000đ tạm ứng chi phí giám định anh P1 đã nộp, chia theo phần: Anh T1, chị N2 mỗi người phải hoàn trả số tiền 2.550.000đ; về án phí: Buộc anh T1, chị N2 mỗi người phải chịu 8.520.800đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về quan hệ tranh chấp: Theo đơn khởi kiện và các tại liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thì tranh chấp giữa các đương sự là *"Tranh chấp đòi nợ theo hợp đồng mua bán hàng hóa"* giữa cá nhân với cá nhân. Tranh chấp này được Bộ luật dân sự điều chỉnh nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2]. *Về thủ tục cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng*: Theo quy định tại Điều 172 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án yêu cầu UBND xã Q-nơi bị đơn cư trú tiến hành tống đạt trực tiếp Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập cho bị đơn nhưng anh T1 vắng mặt nên không tiến hành tống đạt được. Quá trình giải quyết vụ án, do không thể cấp, tống đạt, thông báo trực tiếp văn bản tố tụng và giấy triệu tập của Tòa án cho bị đơn, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho bị đơn, Tòa án đã tiến hành niêm yết công khai các văn bản tố tụng theo quy định tại Điều 179 Bộ luật Tố tụng dân sự. Như vậy, việc cấp, tống đạt, thông báo văn bản tố tụng của Tòa án cho bị đơn hợp lệ theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về sự vắng mặt của đương sự: Anh Lưu Hữu T1 và chị Phạm Thị N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do; chị Nguyễn Thị N1 vắng mặt nhưng có mặt người đại diện. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, HĐXX xét xử vắng mặt anh T1, chị N2 và chị N1.

[4]. Về nội dung tranh chấp:

[4.1.]. Theo anh P1 xác định, hai bên có thỏa thuận giao dịch miệng với nhau về việc mua bán thức ăn gia xúc, gia cầm. Theo đó, anh T1 sẽ mua thức ăn gia xúc, gia cầm tại cửa hàng của vợ chồng anh, khi bán lợn thì anh T1 sẽ quyết

toán tiền cám. Việc mua bán hai bên đều ghi chép vào sổ riêng của mình để theo dõi, có lần thì anh T1 ký xác nhận vào sổ của anh sau khi lấy cám. Sau mỗi đợt mua hàng (khi bán lợn) anh T1 sẽ thanh toán tiền cám và hai bên chốt nợ, ký sổ với nhau. Ngày 02/4/2014, sau khi bán lợn, anh T1 đã thanh toán trả số tiền là 23.000.000đ, anh bắt lợn của anh T1 với tổng số tiền 30.000.000đ, sau khi trừ đi các khoản này số nợ còn lại là 340.832.000đ và hai bên đã tiến hành chốt nợ. Sau nhiều lần đôn đốc trả tiền nhưng anh T1 không trả nên hai bên đã nhiều lần chốt số nợ tiền cám là 340.832.000đ. Nguyên đơn đã giao nộp cho Tòa án sổ ghi chép nhật ký các lần mua bán cám giữa hai bên, được ghi chép trong quyển vở ô ly nhãn hiệu Minh Châu. Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn vắng mặt, không có ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Để có căn cứ giải quyết vụ án, Tòa án đã thu thập mẫu chữ viết, chữ ký của anh Lưu Hưu T1 tại Ủy ban nhân dân xã Q, thị xã K và đã tiến hành trưng cầu giám định các chữ ký, chữ viết của anh Lưu Hữu T1 trong sổ ghi chép nhật ký mua bán cám với chữ ký, chữ viết của anh T1 trong tài liệu mà Ủy ban nhân dân xã Q cung cấp. Tại Kết luận giám định số 44/KL-KTHS(TL) ngày 03/4/2023, Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng kết luận: "*Chữ ký "T1" và các chữ viết mang tên Lưu Hữu T1 trên tài liệu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký, chữ viết mang tên Lưu Hữu T1 trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 do cùng một người ký và viết ra*".

[4.2]. Đánh giá Sổ ghi chép nhật ký mua bán cám mà nguyên đơn cung cấp, Hội đồng xét xử thấy rằng: Ngày 10/5/2012, nguyên đơn và bị đơn chốt sổ cũ để chuyển sang số mới, số nợ chuyển là 284.268.000đ. Tiếp sau đó, bị đơn đã nhiều lần mua cám và đều được nguyên đơn ghi chép đầy đủ về số lượng, đơn giá, ngày tháng năm mua hàng. Sau một đợt mua cám, khi thanh toán hai bên đều chốt số nợ và bị đơn ký xác nhận vào sổ ghi chép của nguyên đơn. Xét quá trình ghi chép việc mua bán cám của nguyên đơn là liền mạch, kế tiếp nhau về mặt thời gian, không có sự tẩy xóa; phía bị đơn nhiều lần thanh toán, chốt nợ và ký xác nhận vào sổ. Cuối sổ hai bên đã hai lần chốt tổng số nợ là 340.832.000đ; ngoài ra, tại lời khai của mình, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan-chị N2 khai nhận: "*Trước khi xuất khẩu lao động, chị đi làm công nhân, anh T1 chăn nuôi tại gia đình. Do khó khăn về kinh tế, anh T1 nói còn nợ tiền cám của anh P1 khoảng 200.000.000đ nên vợ chồng bàn bạc để chị đi xuất khẩu lao động sang Nhật Bản*"..."*Khi chị nộp đơn ly hôn ra Tòa án thì thấy anh T1 nói còn nợ khoảng 500.000.000đ đến 600.000.000đ*". Như vậy có cơ sở để xác định sự việc bị đơn mua và nợ tiền cám của nguyên đơn với số tiền chưa thanh toán 340.832.000đ (*Ba trăm bốn mươi triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*) là đúng sự thật. Nay yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5]. Xác định nghĩa vụ trả nợ tiền mua cám: Anh Lưu Hữu T1 và chị Phạm Thị N2 kết hôn vào ngày 07/5/2004, đăng ký kết hôn tại UBND xã Q3-Nay là xã Q, thị xã K. Ngày 10/3/2017, chị N2 làm đơn khởi kiện ly hôn với anh T1. Tại

Bản án số 57A/2017/HNGĐ-ST ngày 24/8/2017, Tòa án nhân dân huyện K đã xử cho chị Phạm Thị N2 được ly hôn anh Lưu Hữu T1. Về quan hệ tài sản chung, nợ chung: Các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết; theo sổ tay ghi chép nhật ký mua bán cám mà nguyên đơn cung cấp thể hiện ngày 02/4/2014 hai bên chốt nợ và không phát sinh giao dịch mua bán với nhau. Như vậy, khoản nợ tiền mua cám (340.832.000đ) phát sinh trong thời kỳ hôn nhân của anh T1, chị N2. Xét giao dịch mua bán cám giữa nguyên đơn và bị đơn thì thấy: Mặc dù giao dịch chỉ do một mình anh T1 thực hiện nhưng mục đích của giao dịch nhằm tạo ra thu nhập, đáp ứng nhu cầu thiết yếu của gia đình. Ngoài ra, tại lời khai của mình, chị N2 cũng thừa nhận biết việc anh T1 còn nợ tiền mua cám của anh P1. Căn cứ Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử xác định khoản nợ 340.832.000đ là nợ chung của anh T1, chị N2. Khi giải quyết ly hôn tại Tòa án các bên đương sự chưa giải quyết về quan hệ tài sản chung, nợ chung. Do đó, Hội đồng xét xử buộc anh T1, chị N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 340.832.000đ (*Ba trăm bốn mươi triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*) cho vợ chồng anh P1, chị N1, chia nghĩa vụ theo phần, anh T1, chị N2 mỗi người phải có nghĩa vụ trả số tiền 170.416.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu, bốn trăm mười sáu nghìn đồng*).

[6]. Về chi phí giám định: Theo Giấy biên nhận thu tiền được lập ngày 03/4/2023 của Phòng kỹ thuật hình sự-Công an thành phố Hải Phòng, chi phí giám định là số tiền 5.100.000đ. Nguyên đơn đã nộp số tiền tạm ứng chi phí giám định này. Nay yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ, căn cứ quy định tại Điều 161, khoản 1 Điều 162 Bộ luật Tố tụng dân sự, buộc anh T1, chị N2 phải có nghĩa vụ hoàn trả lại cho vợ chồng anh P1, chị N1 số tiền 5.100.000đ (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*), chia theo phần: Anh T1, chị N2 mỗi người phải hoàn trả số tiền 2.550.000đ (*Hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

[7]. Về án phí: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên buộc anh Lưu Hữu T1 và chị Phạm Thị N2 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

[8]. Tại lời khai của mình, chị Phạm Thị N2 xác định trong thời gian lao động bên Nhật (*Từ năm 2014 đến năm 2016*) hàng tháng có gửi tiền về cho anh Lưu Hữu T1 để trả nợ. Tòa án đã yêu cầu chị N2 cung cấp các tài liệu, chứng cứ để chứng minh nhưng chị N2 không chưa cung cấp được. Trường hợp sau này chị N2 thu thập được tài liệu, chứng cứ và có đơn yêu cầu Tòa án chia tài sản sau khi ly hôn thì sẽ được xem xét, giải quyết trong vụ án khác.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ: Khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; Điều 147; Điều 161, khoản 1 Điều 162; điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 2 Điều 228; Điều 271 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; các điều: 280; 288; 357 và 468 Bộ luật Dân sự 2015;

Điều 27, khoản 1 Điều 30, khoản 2 Điều 37 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 26 của Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tranh chấp: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Văn P1.

Buộc anh Lưu Hữu T1 và chị Phạm Thị N2 phải có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 340.832.000đ (*Ba trăm bốn mươi triệu, tám trăm ba mươi hai nghìn đồng*) cho vợ chồng anh Bùi Văn P1 và chị Nguyễn Thị N1, chia nghĩa vụ theo phần, anh Lưu Hữu T1, chị Phạm Thị N2 mỗi người phải có nghĩa vụ trả số tiền 170.416.000đ (*Một trăm bảy mươi triệu, bốn trăm mười sáu nghìn đồng*).

2. Về chi phí giám định: Buộc anh Lưu Hữu T1, chị Phạm Thị N2 phải có nghĩa vụ hoàn trả cho vợ chồng anh Bùi Văn P1 và chị Nguyễn Thị N1 số tiền 5.100.000đ (*Năm triệu một trăm nghìn đồng*) tạm ứng chi phí giám định anh P1 đã nộp, chia theo phần, anh Lưu Hữu T1, chị Phạm Thị N2 mỗi người phải hoàn trả số tiền 2.550.000đ (*Hai triệu, năm trăm năm mươi nghìn đồng*).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự.

3. Về án phí: Buộc anh Lưu Hữu T1, chị Phạm Thị N2 mỗi người phải chịu 8.520.800đ (*Tám triệu, năm trăm hai mươi nghìn, tám trăm đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Bùi Văn P1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 9.000.000đ (*Chín triệu đồng*) theo Biên lai thu số AA/2021/0001906 ngày 28/10/2022 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã K, tỉnh Hải Dương.

4. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Văn P1, chị Nguyễn Thị N1 có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Anh Lưu Hữu T1, chị Phạm Thị N2 (vắng mặt) có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND thị xã K;
- Chi cục THADS thị xã K;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán- Chủ toạ phiên toà

Đặng Đức Huấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đặng Đức Huấn